



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

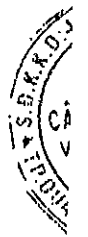
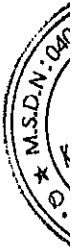
Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 200.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 17 Đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255 3822693
- Fax: (84) 0255 3822692
- E-mail: capnuocqng@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 1 công ty con là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 170 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 6 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018
• Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018
• Ông Lê Huy Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018
• Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
• Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
• Ông Đặng Ngọc Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018
• Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018
• Ông Phạm Đình Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
•		Miễn nhiệm ngày 26/05/2018
• Bà Võ Thị Kim Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
•		Miễn nhiệm ngày 26/05/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Ngọc Anh	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015
• Ông Nguyễn Đăng Đơ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2016
• Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2016

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

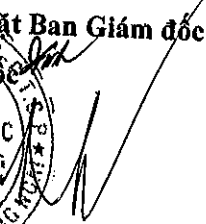
Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG
QUẢNG NGÃI
Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019

5.
T
H
T
D
N
T



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 301/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 15/03/2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

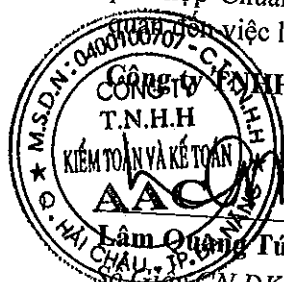
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lâm Quang Tú - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

Lê Văn Cảnh - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1

Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.504.477.195	186.271.531.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.737.190.096	32.394.191.513
1. Tiền	111	5	1.737.190.096	2.189.607.250
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	64.000.000.000	30.204.584.263
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.000.000.000	116.835.755.545
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	64.000.000.000	116.835.755.545
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.315.177.324	17.294.053.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	11.574.596.983	15.645.925.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.663.810.085	1.262.648.485
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	5.454.737.434	2.924.414.307
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.380.486.737)	(2.540.574.631)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	2.519.559	1.639.953
IV. Hàng tồn kho	140		20.953.225.336	18.503.103.570
1. Hàng tồn kho	141	13	20.953.225.336	18.503.103.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.498.884.439	1.244.427.766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.a	4.500.000	43.088.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.195.644.066	1.127.135.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	298.740.373	74.204.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			129.004.306.355	108.080.234.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		798.638.560	798.638.560
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	798.638.560	798.638.560
II. Tài sản cố định	220		76.118.221.837	59.524.655.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	76.003.293.090	59.345.601.746
- Nguyên giá	222		156.625.779.224	131.509.969.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.622.486.134)	(72.164.367.511)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	114.928.747	179.054.202
- Nguyên giá	228		466.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(351.316.708)	(287.191.253)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.131.726.631	36.021.842.802
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	38.131.726.631	36.021.842.802
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.955.719.327	11.735.096.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.b	13.955.719.327	11.735.096.772
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		299.508.783.550	294.351.766.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. Nợ phải trả	300		81.979.723.248	77.961.665.171
I. Nợ ngắn hạn	310		46.662.029.796	49.777.965.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.a	3.735.348.999	18.269.062.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.059.742.710	1.349.807.710
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	20	1.564.692.149	1.877.899.481
4. Phải trả người lao động	314		6.477.806.515	3.481.190.193
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.a	1.613.771.135	288.488.650
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	734.365.016	317.137.910
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	31.264.359.675	24.119.549.411
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		211.943.597	74.829.720
II. Nợ dài hạn	330		35.317.693.452	28.183.699.399
1. Phải trả dài hạn người bán	331	18.b	-	2.718.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21.b	1.312.882.259	1.422.289.339
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	34.004.811.193	26.758.692.060
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		217.529.060.302	216.390.100.910
I. Vốn chủ sở hữu	410		217.232.339.395	216.328.868.257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	10.134.518.727	9.679.042.342
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	4.976.142.102	4.572.625.014
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117.354.052	31.073.033
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.858.788.050	4.541.551.981
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	25	2.107.027.160	2.062.549.495
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		296.720.907	61.232.653
1. Nguồn kinh phí	431	26	296.720.907	61.232.653
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		299.508.783.550	294.351.766.081



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Thái Thị Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	60.520.855.305	60.891.665.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		60.520.855.305	60.891.665.979
4. Giá vốn hàng bán	11	28	50.039.906.987	46.038.990.197
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		<u>10.480.948.318</u>	<u>14.852.675.782</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.982.295.722	1.752.617.140
7. Chi phí tài chính	22	30	2.312.085.697	2.892.608.136
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.312.085.697	2.892.608.136
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	2.562.182.083	2.425.337.167
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	6.394.935.113	5.230.105.455
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.194.041.147</u>	<u>6.057.242.164</u>
12. Thu nhập khác	31	32	5.427.610	52.763.078
13. Chi phí khác	32	33	255.631.380	22.628.541
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(250.203.770)</u>	<u>30.134.537</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>6.943.837.377</u>	<u>6.087.376.701</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.890.571.662	1.421.299.298
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.053.265.715</u>	<u>4.666.077.403</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.008.788.050	4.621.551.981
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		44.477.665	44.525.422
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	243	403
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	243	403



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Thái Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.943.837.377	6.087.376.701
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,15	8.522.244.078	8.232.639.162
- Các khoản dự phòng	03		(160.087.894)	(124.582.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29	(7.982.295.722)	(1.752.617.140)
- Chi phí lãi vay	06	30	2.312.085.697	2.892.608.136
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		9.635.783.536	15.335.424.859
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(899.152.745)	(3.363.030.723)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.450.121.766)	(2.303.503.726)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.478.290.746)	10.696.877.608
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17	(2.182.034.052)	(2.153.525.210)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(1.480.110.093)	(2.995.389.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(2.209.302.417)	(938.558.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		403.313.254	209.796.880
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.020.505.700)	(1.792.204.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>(11.680.420.729)</u>	<u>12.695.887.391</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14, 16	(27.555.959.734)	(17.577.272.027)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(112.723.922.212)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		102.835.755.545	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10 a, 29	8.512.694.104	1.752.617.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>33.792.489.915</u>	<u>(128.548.577.099)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	145.104.771.406
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	64.491.374.681	50.147.642.774
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(50.100.445.284)	(43.683.190.895)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.160.000.000)	(4.661.848.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>11.230.929.397</u>	<u>146.907.374.473</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>33.342.998.583</u>	<u>31.054.684.765</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	32.394.191.513	1.339.506.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	<u>65.737.190.096</u>	<u>32.394.191.513</u>



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Thái Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 1 Công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính.

Công ty con được hợp nhất là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

- Địa chỉ trụ sở chính: 29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng..
- Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018: 5.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	50.823.652	14.689.349
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.686.366.444	2.174.917.901
Cộng	1.737.190.096	2.189.607.250

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	64.000.000.000	30.204.584.263
Cộng	64.000.000.000	30.204.584.263

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	64.000.000.000	64.000.000.000	116.835.755.545	116.835.755.545
Cộng	64.000.000.000	64.000.000.000	116.835.755.545	116.835.755.545

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thạnh Phát	2.349.790.000	-
Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành Phố Quảng Ngãi	-	1.017.710.084
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	-	3.248.334.874
Các đối tượng khác	9.224.806.983	11.379.880.533
Cộng	11.574.596.983	15.645.925.491

Quyền đòi nợ có giá trị 9 tỷ đồng đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 07112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC/QTS ngày 17/11/2016.

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Thương mại Thạnh Phát	743.538.600	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Bình Sơn	372.243.121	372.243.121
Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh	218.000.000	218.000.000
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt (Bên liên quan)	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Toàn Cầu	-	357.847.000
Các đối tượng khác	330.028.364	314.558.364
Cộng	2.663.810.085	1.262.648.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	3.511.000.000	-	514.901.889	-
Tạm ứng	888.606.000	-	737.690.000	-
Lãi dự thu	905.358.562	-	1.435.756.944	-
Phải thu khác	149.772.872	-	236.065.474	-
Cộng	5.454.737.434	-	2.924.414.307	-

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược (*)	98.638.560	-	98.638.560	-
Phải thu dài hạn khác (**)	700.000.000	-	700.000.000	-
Cộng	798.638.560	-	798.638.560	-

(*) Đặt cọc phí quản lý theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất VSIP QN – Lô đất số 78 (Từ ngày 20/08/2014 đến ngày 22/04/2082).

(**) Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Ban chuẩn bị đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Dung Quất mở rộng theo thỏa thuận hợp tác liên doanh 3 bên ký ngày 19/08/2010, gồm:

- Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam;
- Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi;
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

11. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(368.091.311)	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(153.844.077)	-
- Từ 3 năm trở lên	(1.858.551.349)	(2.540.574.631)
Cộng	(2.380.486.737)	(2.540.574.631)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2018		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
Phải thu khách hàng	2.208.111.299	130.652.926		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737 234 483	-	Trên 3 năm	
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	495 356 000	-	Trên 3 năm	
Tiền nước phải thu quá hạn Ban quản lý Các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi	253 738 278	-	Trên 3 năm	
Ban quản lý Các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi	183 785 084	-	Trên 3 năm	
Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi	74 000 000	-	Trên 3 năm	
Công ty Xây Dựng Thuận An	46 073 000	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH MTV Hào Hùng	20 798 500	-	Trên 3 năm	
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam	38 637 000	-	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Thiên Ân Holding	9 272 200	-	Trên 3 năm	
Trung Tâm Phát triển và Khai thác Quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi	75 856 000	22.756.800	Dưới 2 năm	
Ban quản lý các dự án Đầu tư & Xây dựng thuộc Trung Tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	72 815 000	21.844.500	Dưới 2 năm	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Thiên Bút	71 106 253	21.331.876	Dưới 2 năm	
Ban quản lý Cụm công nghiệp Huyện Tư Nghĩa	72 932 000	36.466.000	Dưới 1 năm	
Ban quản lý Công trình Công cộng Thành phố Quảng Ngãi	32 989 000	16.494.500	Dưới 1 năm	
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng HANDONG	23 518 501	11.759.251	Dưới 1 năm	
Trả trước cho người bán	420 278 364	117 250 000		
Trần Văn Pha	28 350 000	-	Trên 3 năm	
Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất Tỉnh Quảng Ngãi	10 600 000	-	Trên 3 năm	
Xí nghiệp Tư Vấn xây dựng dân dụng Lê Nhất Vũ	13 000 000	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đầu tư và Xây dựng 25	1 000 000	-	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh	52.000.000	-	Trên 3 năm	
Wang Bing Long	76 552 000	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh	218 000 000	109.000.000	Dưới 2 năm	
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Hoàng Gia	16 500 000	8.250.000	Dưới 2 năm	
Cộng	2.628.389.663	247.902.926		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
Nguyên vật liệu (*)	2.519.559	1.639.953
Cộng	2.519.559	1.639.953

(*) Là chênh lệch thiếu nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2018.

13. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.819.126.239	-	11.229.898.477	-
Công cụ, dụng cụ	21.240.461	-	74.491.535	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.112.858.636	-	7.198.713.558	-
Cộng	20.953.225.336	-	18.503.103.570	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Toàn bộ hàng tồn kho đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC ngày 17/11/2016.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	24.126.529.803	7.985.598.747	99.326.340.707	71.500.000	131.509.969.257
Trình bày lại	-	-	-	-	-
Mua sắm trong năm	-	913.652.580	-	-	913.652.580
Đ/tư XDCB h/thành	7.823.281.543	5.407.270.000	10.971.605.844	-	24.202.157.387
Số cuối năm	31.949.811.346	14.306.521.327	110.297.946.551	71.500.000	156.625.779.224
Khấu hao					
Số đầu năm	12.817.946.974	7.225.023.774	52.063.017.382	58.379.381	72.164.367.511
Trình bày lại	243.724.078	-	(243.724.078)	-	-
Khấu hao trong năm	1.722.179.357	635.222.070	6.094.103.564	6.613.632	8.458.118.623
Số cuối năm	14.783.850.409	7.860.245.844	57.913.396.868	64.993.013	80.622.486.134
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.308.582.829	760.574.973	47.263.323.325	13.120.619	59.345.601.746
Số cuối năm	17.165.960.937	6.446.275.483	52.384.549.683	6.506.987	76.003.293.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 40.904.270.850 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 15.362.076.857 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2018 chờ thanh lý là 1.597.498.836 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác nước ngầm
Nguyên giá	
Số đầu năm	466.245.455
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	466.245.455
Khấu hao	
Số đầu năm	287.191.253
Khấu hao trong năm	64.125.455
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	351.316.708
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	179.054.202
Số cuối năm	114.928.747

- Không có TSCĐ vô hình nào đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án 45.000 m3	10.254.630.987	-
Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (a)	9.715.166.999	1.198.508.000
Tuyến ống chuyển tải cấp nước từ KCN VSIP - Châu Ô (b)	3.035.040.878	5.500.925.000
Chi phí tư vấn, khảo sát, lập Dự án 45.000 m3 (c)	3.701.398.732	3.701.398.732
Dự án hệ thống phát triển 2016 (d)	2.948.553.787	6.319.607.734
Dự án hệ thống phát triển thành phố	2.686.012.726	2.285.576.564
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.644.475.538	2.299.681.246
Hệ thống cấp nước Sơn Tịnh	946.485.796	1.141.721.573
Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi (e)	756.356.302	12.021.952.226
Dự án nhà máy nước Vsip	575.060.772	465.410.909
Lắp tuyến D50 PVC dọc 2 bên Quốc lộ 1A Thị trấn Châu ô	57.103.936	-
Hệ thống cấp nước phát triển 2013	154.628.718	-
Hệ thống cấp nước phát triển 2017	63.286.895	-
Khu Cấp nước thành phố đến khu đô thị VSIP	343.776.687	-
Hệ thống cấp nước phát triển 2019	138.585.658	-
Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa An	68.655.731	-
Tuyến ống D600-Đường 2A, đầu nối cấp nước	42.506.489	-
Nhà Kho Gò Lãng	-	527.520.909
Nhà kho vật tư	-	276.994.455
Đầu nối Khu đô thị nam Lê Lợi	-	282.545.454
Cộng	<u>38.131.726.631</u>	<u>36.021.842.802</u>

- (a) Chi phí dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 - 2.000 m³/ngày đêm đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 74/VCB.QNg ngày 27/12/2017.
- (b) Chi phí dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống chuyển tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ô - Bình Sơn, công suất 5.000 m³/ngày đêm đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 75/VCB.QNg ngày 27/12/2017.
- (c) Chi phí tư vấn lập Dự án mở rộng mạng lưới cấp nước Thành phố Quảng Ngãi nâng công suất từ 20.000m³/ngày/đêm thành 45.000m³/ngày/đêm. Hiện nay, dự án được UBND Tỉnh giao cho Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt thực hiện thi công phần nguồn, Công ty thi công phần nâng cấp và mở rộng mạng lưới. Theo đó, chi phí tư vấn, khảo sát, lập dự án sẽ được 2 bên tính vào chi phí thực hiện của mỗi bên tương ứng với phần công việc thực hiện được quyết toán.
- (d) 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- (e) Chi phí Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thuê nhà	4.500.000	20.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	23.088.503
Cộng	4.500.000	43.088.503

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lợi thế kinh doanh (*)	4.000.133.125	4.000.133.125
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	67.131.951	120.943.832
Chi phí thuê quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi (**)	9.888.454.251	7.614.019.815
Cộng	13.955.719.327	11.735.096.772

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 05/03/2009 theo Chứng thư thẩm định giá giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT - BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 đồng.
- Từ năm 2014, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty đã có Tờ trình số 03/TT-HĐQT ngày 13/02/2017 đến Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi để xin chủ trương xử lý giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ (4.000.133.125 đồng) và giảm vốn nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Thông tư nêu trên nhưng đến thời điểm hiện nay Sở Tài chính vẫn chưa có ý kiến phản hồi.

(**) Chi phí quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Khảo sát Thiết kế Kiểm định Công trình SC	655.780.209	-
Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt	590.380.000	1.590.380.000
DNTN Thảo Tín Vũ	481.583.190	1.104.314.090
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	239.639.400	13.782.837.200
DNTN Thương mại Dịch vụ Thành Chương	-	-
Công ty CP Xây dựng và Môi trường Việt Nam	-	121.129.201
Các đối tượng khác	1.767.966.200	1.670.402.206
Cộng	3.735.348.999	18.269.062.697

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	-	356.101.000
Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị	477.669.000	477.669.000
Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất TP Quảng Ngãi	474.232.000	474.232.000
Ban Quản lý Dự án Ngành Giao thông vận tải	107.841.710	41.805.710
Cộng	1.059.742.710	1.349.807.710

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	74.204.000	-	7.395.829	-	81.599.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.009.288.749	-	1.890.571.662	2.209.302.417	690.557.994	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.439.994	-	90.754.521	341.335.059	-	217.140.544
Thuế tài nguyên	212.849.135	-	2.758.528.975	2.748.120.180	223.257.930	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	12.641.672	12.641.672	-	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí và lệ phí	622.321.603	-	3.623.956.253	3.595.401.631	650.876.225	-
Cộng	1.877.899.481	74.204.000	8.385.453.083	8.923.196.788	1.564.692.149	298.740.373

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi dự chi	1.002.060.763	60.678.079
Phí cấp quyền khai thác	359.354.347	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	109.406.980	109.406.980
Phí bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp 2016	-	118.403.591
Chi phí phải trả khác	142.949.045	-
Cộng	1.613.771.135	288.488.650

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	1.312.882.259	1.422.289.339
Cộng	1.312.882.259	1.422.289.339

22. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	273.813.030	-
Kinh phí công đoàn	188.626.480	84.982.173
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	8.375.069	1.427.610
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.550.437	230.728.127
Cộng	734.365.016	317.137.910

(*) Là chênh lệch thừa nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	17.886.763.928	50.310.212.581	43.867.656.948	24.329.319.561
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	17.886.763.928	50.310.212.581	43.867.656.948	24.329.319.561
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.232.785.483	6.935.042.967	6.232.788.336	6.935.040.114
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	759.353.690	1.139.030.532	759.353.688	1.139.030.534
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.057.894.652	1.057.894.649	1.057.894.648	1.057.894.653
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	500.000.000	-	500.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	4.415.537.141	4.238.117.786	4.415.540.000	4.238.114.927
Cộng	24.119.549.411	57.245.255.548	50.100.445.284	31.264.359.675

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	26.791.477.543	14.181.162.100	3.232.788.336	37.739.851.307
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (a)	10.630.951.621	-	759.353.688	9.871.597.933
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (b)	4.760.525.922	-	1.057.894.648	3.702.631.274
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (c)	11.400.000.000	-	1.415.540.000	9.984.460.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (d)	-	14.181.162.100	-	14.181.162.100
Nợ dài hạn	6.200.000.000	-	3.000.000.000	3.200.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (e)	6.200.000.000	-	3.000.000.000	3.200.000.000
Cộng	32.991.477.543	14.181.162.100	6.232.788.336	40.939.851.307
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	6.232.785.483			6.935.040.114
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26.758.692.060			34.004.811.193

(a) Vay dài hạn vốn ODA của Chính phủ Italia theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/ 2007, cụ thể như sau:

- ✓ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước 20.000 m³/ngày.đêm của Tỉnh Quảng Ngãi;
- ✓ Thời hạn vay: 300 tháng (Thời gian ân hạn là 96 tháng kể từ ngày 12/10/2006);
- ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay = 5%/năm. Tiền lãi này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó;
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 2374/2016-HDTDDA/NHCT520-CAPTHOATNUOC ngày 01/07/2016, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.449.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm bốn chín triệu đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi;
 - ✓ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày 01/07/2016;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 01/07/2016. Sau thời gian trên lãi suất vay của tháng được thay đổi mỗi tháng một lần vào ngày 20 hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 20 đó không phải là ngày làm việc của thời hạn điều chỉnh lãi suất, áp dụng lãi suất cố định được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + Biên độ hai phẩy năm phần trăm một năm (2,5%/năm). Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 8%;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày cuối cùng của thời hạn ân hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc là 20 kỳ (3 tháng/kỳ) vào trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản phát sinh từ dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi, tại số 5, Vsip Quảng Ngãi, đường 2A, Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2 – QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.
- (c) Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV ngày 20/01/2017, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 5.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ sáu trăm triệu đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án tuyến ống cấp nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip và trạm bơm tăng áp;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Vào ngày 25 hàng tháng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2018, số kỳ trả nợ là 109 kỳ với mức trả nợ/kỳ là 52.000.000 đồng/kỳ, riêng 2 kỳ hạn cuối là 18.000.000 đồng/kỳ;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Tuyến ống nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 20/01/2017.
- Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐUV ngày 25/05/2017, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong thời gian này Công ty không phải trả nợ gốc nhưng vẫn phải trả lãi;
 - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Thời gian trả nợ: Trả nợ gốc: 3 tháng/lần, số kỳ trả nợ là 31 kỳ. Trường hợp Công ty muốn trả nợ gốc trước hạn, Công ty phải thông báo bằng văn bản và phải được bên cho vay chấp nhận. Trả nợ lãi: Hàng tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày trả hết nợ gốc. Số tiền lãi phải trả = $\text{Dư nợ vay thực tế} \times \text{số ngày thực tế của kỳ lãi} \times \text{lãi suất cho vay (\%/năm)}/360$. Số nợ quá hạn phải chịu phạt do chậm trả = $\text{Số tiền chậm trả} \times \text{số ngày chậm trả} \times 150\% \text{ lãi suất cho vay (\%/năm)}/360$;
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.

(d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 74/VCB.QNg ngày 27/12/2017, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay tối đa: 12.326.433.100 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, một trăm đồng);
- ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m³/ngày đêm;
- ✓ Thời hạn vay: Tối đa 15 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay có điều chỉnh, trong đó: Lãi suất năm đầu (từ ngày giải ngân đầu tiên) cố định 8%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4 là lãi suất cơ động cộng (+) biên độ 2,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay vốn là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 0%;
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Là toàn bộ tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai (toàn bộ tuyến ống nước, dây chuyền máy móc, thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải,...thuộc phạm vi dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi – Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m³/ngày đêm) được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi và vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, giá trị tạm tính là 14.501.685.630 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 75/VCB.QNg ngày 27/12/2017, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay tối đa: 12.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, hai trăm triệu đồng);
- ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống chuyên tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ổ - Bình Sơn, công suất 5.000 m³/ngày đêm;
- ✓ Thời hạn vay: Tối đa 15 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay có điều chỉnh, trong đó: Lãi suất năm đầu (từ ngày giải ngân đầu tiên) cố định 8%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4 là lãi suất cơ động cộng (+) biên độ 2,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay vốn là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 0%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Là toàn bộ tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai (toàn bộ tuyến ống nước, dây chuyền máy móc, thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải,...thuộc phạm vi dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi – Tuyến ống chuyển tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ổ - Bình Sơn, công suất 5.000 m³/ngày đêm) được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi và vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, giá trị tạm tính là 14.443.873.427 đồng.
- (e) Ứng vốn dài hạn của Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng số 01/2015/HĐUV ngày 05/02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/PL-HĐUV, cụ thể như sau:
- ✓ Hạn mức ứng vốn: 13.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ đồng);
 - ✓ Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư hệ thống cấp nước Thị trấn Sông Vệ, Xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND Tỉnh tại văn bản số 493/UBND-CN XD ngày 03 tháng 02 năm 2015;
 - ✓ Kế hoạch ứng vốn: Đợt 1 vào đầu tháng 02 năm 2015 là 8 tỷ đồng và Đợt 2 vào đầu tháng 04 năm 2015 là 5 tỷ đồng;
 - ✓ Kế hoạch trả vốn và phí ứng vốn: Tổng thời gian trả nợ là 5 năm, bắt đầu từ năm 2016 đến tháng 03 năm 2020;
 - ✓ Thời gian trả nợ gốc và phí: mỗi năm trả làm 02 kỳ vào các ngày 30 tháng 06 và 30 tháng 12 hàng năm (mỗi kỳ trả 50% cả gốc và phí ứng vốn là 0,15%/tháng tính trên số vốn ứng). Năm 2015 là năm đầu tiên trả phí ứng vốn và năm 2016 là năm đầu tiên trả gốc ứng vốn.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	54.909.880.000	-	8.147.811.166	7.533.191.991
Tăng trong năm	145.090.120.000	20.151.406	1.531.231.176	4.621.551.981
Giảm trong năm	-	5.500.000	-	7.582.118.958
Số dư tại 31/12/2017	200.000.000.000	14.651.406	9.679.042.342	4.572.625.014
Số dư tại 01/01/2018	200.000.000.000	14.651.406	9.679.042.342	4.572.625.014
Tăng trong năm	-	-	455.476.385	5.008.788.050
Giảm trong năm	-	-	-	4.605.270.962
Số dư tại 31/12/2018	200.000.000.000	14.651.406	10.134.518.727	4.976.142.102

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	145.090.120.000
UBND Tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	46.711.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.198.000.000	8.198.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.572.625.014	7.533.191.991
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	5.008.788.050	4.621.551.981
Phân phối lợi nhuận	4.605.270.962	7.582.118.958
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.455.270.962	7.502.118.958
- Trích quỹ đầu tư phát triển	455.476.385	1.531.231.176
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	683.214.577	1.148.423.382
- Điều chỉnh trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	156.580.000	160.615.588
- Chia cổ tức cho các cổ đông	3.160.000.000	4.661.848.812
- Phân phối lợi nhuận năm nay	150.000.000	80.000.000
- Trích quỹ khen thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	150.000.000	80.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	4.976.142.102	4.572.625.014

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 031/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2018 và tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 2018 theo Quyết định số 109/QĐ – C.ty ngày 21/12/2018.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với mức chi 158 đồng/cổ phần (tương đương số tiền 3.160.000.000). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu năm	2.062.549.495	2.018.024.073
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong năm (Tăng từ kết quả kinh doanh)	44.477.665	44.525.422
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	2.107.027.160	2.062.549.495

26. Nguồn kinh phí

	Năm 2018	Năm 2017
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	61.232.653	165.285.773
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	358.413.254	209.796.880
Chi sự nghiệp trong năm	122.925.000	313.850.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	296.720.907	61.232.653

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.796.536.527	8.616.125.675
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	54.724.318.778	52.275.540.304
Cộng	60.520.855.305	60.891.665.979

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.201.943.117	7.901.048.517
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	44.837.963.870	38.137.941.680
Cộng	50.039.906.987	46.038.990.197

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.982.295.722	1.752.617.140
Cộng	7.982.295.722	1.752.617.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	2.312.085.697	2.892.608.136
Cộng	2.312.085.697	2.892.608.136

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí vật tư đầu nối cho khách hàng	1.306.361.461	1.266.974.614
Chi phí nhân công	1.255.820.622	1.158.362.553
Cộng	2.562.182.083	2.425.337.167

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	3.231.419.965	2.741.938.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.245.982	716.597.047
Các khoản khác	1.492.269.166	1.771.570.405
Cộng	6.394.935.113	5.230.105.455

32. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Bán hồ sơ thầu	-	5.454.546
Hỗ trợ di dời ống cấp nước đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	-	34.400.000
Các khoản khác	5.427.610	12.908.532
Cộng	5.427.610	52.763.078

33. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	253.910.865	-
Các khoản khác	1.720.515	22.628.541
Cộng	255.631.380	22.628.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.943.837.377	6.087.376.701
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.084.313.714	1.019.119.786
Điều chỉnh tăng	1.084.313.714	1.019.119.786
- Truy thu, phạt vì phạm hành chính và chậm nộp về thuế	253.910.865	-
- Thu lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	251.455.000	107.808.000
- Chi phí không hợp lệ khác	578.947.849	911.311.786
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.028.151.091	7.106.496.487
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.890.571.662	1.421.299.298
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.605.630.218	1.421.299.298
- Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh năm trước	284.941.444	-

35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.008.788.050	4.621.551.981
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(150.000.000)	(763.214.577)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	150.000.000	763.214.577
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.858.788.050	3.858.337.404
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	9.585.312
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	243	403

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 thay đổi do điều chỉnh. Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 031/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2018. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 là số tạm tính; Do số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chỉ là số tạm trích. Số liệu này có thể thay đổi tùy theo kết quả phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông sắp đến.

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu vật liệu	13.990.583.372	19.458.742.016
Chi phí nhân công	28.555.157.750	24.717.302.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.522.244.078	8.232.639.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.690.881.329	4.990.206.267
Chi phí khác bằng tiền	1.492.269.166	1.597.791.510
Cộng	54.251.135.695	58.996.681.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty đều là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với nhau. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 2 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp và xây lắp các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tổng hợp kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Kinh doanh nước sạch		Xây lắp công trình nước		Hoạt động khác		Đơn vị tính: VND
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018							
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	54.724.318.778	52.275.540.304	5.796.536.527	8.616.125.675	-	-	60.891.665.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	54.724.318.778	52.275.540.304	5.796.536.527	8.616.125.675	-	-	60.891.665.979
Giá vốn hàng bán	44.837.963.870	38.137.941.680	5.201.943.117	7.901.048.517	-	-	46.038.990.197
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	9.886.354.908	14.137.598.624	594.593.410	715.077.158	-	-	14.852.675.782
Doanh thu hoạt động tài chính	7.173.817.445	1.504.623.112	808.478.277	247.994.028	-	-	7.982.295.722
Chi phí tài chính	2.077.908.572	2.483.306.225	234.177.125	409.301.911	-	-	2.312.085.697
Trong đó: Chi phí lãi vay	2.077.908.572	2.483.306.225	234.177.125	409.301.911	-	-	2.312.085.697
Chi phí bán hàng	2.302.674.214	2.425.337.167	259.507.869	-	-	-	2.562.182.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.747.230.956	4.490.049.403	647.704.157	740.056.052	-	-	6.394.935.113
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	6.932.358.611	6.243.528.941	261.682.536	(186.286.777)	-	-	7.194.041.147
Thu nhập khác	-	34.400.000	-	-	5.427.610	18.363.078	5.427.610
Chi phí khác	-	-	-	-	255.631.380	22.628.541	255.631.380
Lợi nhuận khác	-	34.400.000	-	-	(250.203.770)	(4.265.463)	(250.203.770)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.932.358.611	6.277.928.941	261.682.536	(186.286.777)	(250.203.770)	(4.265.463)	6.943.837.377
Chi phí thuế TNDN hiện hành							1.890.571.662
Lợi nhuận sau thuế TNDN							5.053.265.715
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ							5.008.788.050
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát							44.477.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng nước sạch giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường nên không có rủi ro về thay đổi giá. Hoạt động xây lắp và vật tư cung cấp nước sạch đều chủ yếu mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên theo dõi các khoản nợ đến hạn thanh toán để đơn đốc và có biện pháp thu hồi nợ thích hợp; đồng thời, trích lập dự phòng đối với những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.735.348.999	-	3.735.348.999
Chi phí phải trả	1.613.771.135	1.312.882.259	2.926.653.394
Phải trả khác	263.550.437	-	263.550.437
Vay và nợ thuê tài chính	31.264.359.675	34.004.811.193	65.269.170.868
Cộng	36.877.030.246	35.317.693.452	72.194.723.698
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.269.062.697	2.718.000	18.271.780.697
Chi phí phải trả	288.488.650	1.422.289.339	1.710.777.989
Phải trả khác	230.728.127	-	230.728.127
Vay và nợ thuê tài chính	24.119.549.411	26.758.692.060	50.878.241.471
Cộng	42.907.828.885	28.183.699.399	71.091.528.284

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.737.190.096	-	65.737.190.096
Phải thu của khách hàng	9.497.138.610	-	9.497.138.610
Đầu tư tài chính	64.000.000.000	-	64.000.000.000
Phải thu khác	4.566.131.434	798.638.560	5.364.769.994
Cộng	143.800.460.140	798.638.560	144.599.098.700
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.394.191.513	-	32.394.191.513
Phải thu khách hàng	13.291.129.224	-	13.291.129.224
Đầu tư tài chính	116.835.755.545	-	116.835.755.545
Phải thu khác	2.186.724.307	798.638.560	2.985.362.867
Cộng	164.707.800.589	798.638.560	165.506.439.149

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	- Khối lượng xây lắp hoàn thành hợp đồng mua bán số 33a/2016/HĐKT	-	1.590.380.000
	- Thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành hợp đồng mua bán số 33a/2016/HĐKT	1.000.000.000	-
	- Tạm ứng theo hợp đồng mua bán số 102/2018/HĐMB	6.000.000.000	-
	- Thanh lý hợp đồng mua bán số 102/2018/HĐMB	5.000.000.000	-

c. Các giao dịch khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018	Năm 2017
Ban Giám đốc	Tiền lương	760.711.600	708.434.000
	Tiền thưởng	185.365.000	150.000.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	582.156.000	546.000.000
	Tiền thưởng	259.000.000	154.000.000

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Thái Thị Hương